

JAPANESE COMMERCE FROM THE 14TH TO 16TH CENTURIES

Tran Minh Tu^{1,*}

¹Tan Trao University, Tuyen Quang Province, Viet Nam

Email address: TMTu@tqu.edu.vn

*Corresponding Author: Tran Minh Tu

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1358>

ARTICLE INFO

Received: 13/7/2025
Revised: 5/9/2025
Published: 28/10/2025

KEYWORDS

Medieval Japan;
The fourteenth to sixteenth
centuries;
Bakufu;
Commerce.

ABSTRACT

The political history of Japan from the 14th to the 16th centuries was a period of great difficulty and upheaval. During this time, the authority of the Emperor was gradually and ultimately nullified by the power of the shogunate. It was also an era marked by continuous warfare among feudal lords competing for dominance, which plunged Japan into prolonged turmoil. However, in stark contrast to this bleak political landscape, Japan's economy - particularly its commercial sector - experienced remarkable growth. Using secondary document analysis and qualitative research methods, this paper elucidates the major transformations in Japan's commercial economy during the 14th - 16th centuries across the following aspects: the transition from a self-sufficient economy to a commodity-based economy; the development of ports and the emergence of new urban centers; the expansion of markets and trading towns; and the rapid growth of foreign trade. The findings indicate that this was a period of dynamic economic transformation in Japan, laying the material foundation for the prosperity that characterized the Edo period.

THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN TRONG CÁC THẾ KỈ XIV - XVI

Trần Minh Tú^{1,*}

¹Trường Đại học Tân Trào, Tuyên Quang, Việt Nam

Địa chỉ email: TMTu@tqu.edu.vn

*Tác giả liên hệ: Trần Minh Tú

<https://doi.org/10.51453/3093-3076/1358>

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 13/7/2025
Ngày hoàn thiện: 5/9/2025
Ngày đăng: 28/10/2025

TỪ KHÓA

Nhật Bản trung đại;
Thế kỷ XIV - XVI;
Mạc phủ;
Thương mại.

TÓM TẮT

Lịch sử chính trị Nhật Bản từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI là một thời kì đầy khó khăn và biến động. Đây là thời kì quyền lực của Thiên Hoàng từng bước bị Mạc phủ vô hiệu hóa hoàn toàn. Và cũng là thời kì các cuộc chiến tranh giữa các lãnh chúa phong kiến nhằm tranh giành quyền lực, làm cho Nhật Bản trở nên vô cùng rối ren. Tuy nhiên, trái ngược lại với bức tranh chính trị ảm đạm, tình hình kinh tế ở Nhật Bản trong thời kì này rất khởi sắc, đặc biệt là kinh tế thương mại. Bằng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, phân tích định tính, bài viết làm rõ những chuyển biến lớn của kinh tế thương mại Nhật Bản trong các thế kỉ XIV - XVI trên những khía cạnh sau: Sự chuyển biến từ kinh tế tự cấp sang kinh tế hàng hóa; Sự phát triển của các cảng thị và sự ra đời của các thành thị mới; Sự phát triển của hệ thống chợ và đô thị buôn bán; Sự phát triển vượt bậc của ngoại thương. Kết quả của bài báo chỉ rõ đây là giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật Bản, góp phần tạo ra cơ sở vật chất cho sự phát triển thịnh vượng của thời Edo.

1. Giới thiệu

Trong các thế kỷ XIV - XVI, Nhật Bản trải qua thời kỳ trung đại với nhiều biến động to lớn cả về chính trị, xã hội lẫn kinh tế. Sau khi Mạc phủ Kamakura sụp đổ vào năm 1333, quyền lực trung ương suy yếu, đất nước rơi vào tình trạng phân quyền và nội chiến liên miên giữa các dòng họ quý tộc và các lãnh chúa địa phương (Daimyo). Tuy nhiên, trong chính bối cảnh rối ren ấy, nền kinh tế Nhật Bản lại chứng kiến những chuyển biến mạnh mẽ, đặc biệt là sự trỗi dậy của kinh tế hàng hóa - thương mại và quá trình hình thành các đô thị tự trị, tiền đề cho sự phát triển phồn thịnh của thời Edo sau này.

Trước thế kỷ XIV, nền kinh tế Nhật Bản chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, gắn liền với mô hình phong kiến tập quyền và nền nông nghiệp truyền thống. Song từ nửa sau thế kỷ XIV, cùng với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng, kéo theo sự xuất hiện của các chợ phiên, thị trấn buôn bán (machi) và tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp (chōnin). Bên cạnh đó, quá trình giao lưu buôn bán với các nước láng giềng như Trung Hoa, Triều Tiên, và sau này là các quốc gia Đông Nam Á đã góp phần thúc đẩy thương mại quốc tế, mở ra thời kỳ giao thương sôi động nhất của Nhật Bản trung đại.

Đặc biệt, trong thời Mạc phủ Muromachi (1338-1573), dưới sự lãnh đạo của dòng họ Ashikaga, Nhật Bản đã chính thức thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc thông qua chế độ kangō bōeki (thuyền công sứ). Các hàng hóa quý như đồng, lưu huỳnh, gươm kiếm, quạt giấy được xuất sang Trung Hoa; ngược lại, Nhật Bản nhập khẩu tơ lụa, đồ gốm, sách vở và các sản phẩm thủ công tinh xảo. Từ thế kỷ XVI, khi người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đến Châu Á, Nhật Bản bước vào giai đoạn gọi là Nanban bōeki (“thương mại với người phương Nam”), mở rộng hơn nữa các tuyến giao thương trên biển, đồng thời tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa và kỹ thuật phương Tây.

Sự phát triển của kinh tế thương mại trong giai đoạn này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế thuần túy mà còn tạo ra những chuyển biến sâu sắc về xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, một tầng lớp dân thị - thương nhân và thợ thủ công - trở thành lực lượng kinh tế năng động, góp phần định hình diện mạo đô thị trung đại. Các thành thị như Sakai, Hakata hay Kyoto không chỉ là trung tâm thương mại mà còn là cái nôi văn hóa, nơi hình thành những giá trị mới của tinh thần tự trị và sáng tạo - tiền đề cho sự phát triển của xã hội thị dân Nhật Bản trong các thế kỷ sau.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, giai đoạn này thường được chú ý nhiều ở khía cạnh chính trị - quân sự (như thời kỳ Chiến quốc - Sengoku) hơn là kinh tế - thương mại. Trong khi đó, chính sự chuyển mình âm thầm nhưng mạnh mẽ của hoạt động thương mại mới là nền tảng vật chất cho tiến trình thống nhất quốc gia và hình thành chế độ phong kiến trung ương tập quyền thời Tokugawa (1603-1868). Vì vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện và hệ thống về sự phát triển của kinh tế thương mại Nhật Bản trong các thế kỷ XIV-XVI không chỉ giúp làm

sáng tỏ bản chất của quá trình chuyển đổi kinh tế trung đại mà còn góp phần lý giải căn nguyên cho sự cất cánh của Nhật Bản trong các thời kỳ cận - hiện đại.

Bài viết hướng tới việc phân tích các nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế thương mại Nhật Bản trong thời kỳ trung đại, làm rõ đặc điểm của thương mại nội địa và đối ngoại, cũng như tác động của nó đối với cấu trúc xã hội. Qua đó, nghiên cứu góp phần khẳng định rằng, dù trong bối cảnh chiến tranh và chia cắt, thương mại vẫn là lực đẩy quan trọng giúp Nhật Bản chuyển mình từ nền kinh tế tự cấp tự túc sang nền kinh tế hàng hóa năng động, tạo tiền đề cho thời kỳ thống nhất và phát triển bền vững sau này.

2. Các nghiên cứu liên quan

Lịch sử nghiên cứu về thương mại Nhật Bản thế kỷ XIV–XVI đã chuyển từ các công trình mô tả truyền thống sang các nghiên cứu liên ngành (khảo cổ học, kinh tế lịch sử, phân tích mạng), với quan tâm gia tăng tới vai trò của Ryukyu, các tuyến buôn biển, và tác động của sự xuất hiện của người Châu Âu trong thế kỷ XVI. George Sansom (1961) đã mô tả sự tan rã của chính quyền Mạc phủ Kamakura, sự nổi lên của tầng lớp lãnh chúa địa phương và vai trò của các đô thị như Kyoto, Sakai, Hakata trong quá trình hình thành nền kinh tế hàng hóa. Tác giả cũng cho rằng chính quá trình phân quyền chính trị đã tạo điều kiện cho kinh tế địa phương phát triển năng động, mở đường cho thương mại phát triển độc lập. Theo Hall (1988), các thành thị tự trị như Sakai hay Hakata là kết quả của quá trình đô thị hóa sơ kỳ, thể hiện xu hướng thương mại hóa mạnh mẽ trong xã hội Nhật Bản thế kỷ XIV-XVI. Totman (2005) nhấn mạnh rằng nền kinh tế thương mại thời Muromachi - Sengoku ở Nhật Bản được hình thành không chỉ nhờ giao lưu quốc tế mà còn nhờ động lực nội sinh từ nông nghiệp và thủ công nghiệp địa phương.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu khác như Farris (1995), Berry (1994) và Conlan (2010) đã mở rộng hướng tiếp cận theo chiều sâu văn hóa - xã hội. Những công trình này góp phần nhìn nhận thương mại như một động lực xã hội, không đơn thuần là hiện tượng kinh tế. Các học giả đều thống nhất rằng giai đoạn từ thế kỷ XIV đến XVI là thời kỳ “mở cửa nội sinh” của Nhật Bản, đánh dấu sự ra đời của các yếu tố kinh tế - xã hội mang tính hiện đại sơ kỳ.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về lịch sử kinh tế - thương mại Nhật Bản còn khá hạn chế, chủ yếu xuất hiện trong các công trình tổng quan về lịch sử và văn hóa Nhật Bản. Tuy nhiên, một số học giả đã có đóng góp đáng kể trong việc khái quát và hệ thống hóa tiến trình phát triển này. Nguyễn (2008) đã chỉ ra rằng giai đoạn Muromachi - Sengoku là “bản lề” cho sự chuyển đổi từ nền kinh tế phong kiến sang kinh tế hàng hóa - tiền tệ. Tác giả nhấn mạnh vai trò của thương nhân, chợ phiên và quan hệ buôn bán với Trung Quốc, Triều Tiên trong việc mở rộng nền kinh tế quốc gia. Trần (2016) đã mô tả sự phát triển năng động của thương nhân Nhật Bản trong khu vực, đặc biệt là tại các thương cảng Đông Nam Á như Hội An (Việt Nam) và Ayutthaya (Thái Lan). Phạm (2023) cũng phân tích mối quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Philippin trong thời kỳ “Châu Ấn thuyền” và đưa ra một số nhận xét về tầm quan trọng của giai đoạn này như một nền tảng cho quan hệ ngoại giao giữa hai nước ngày nay.

Ngoài ra, một số công trình khác như Phạm (2012) và Nguyễn (2019) cũng đề cập đến quá trình chuyển đổi xã hội Nhật Bản trong bối cảnh kinh tế thương mại phát triển. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào khía cạnh văn hóa và tư tưởng, chưa phân tích sâu cơ chế vận hành và đặc điểm nội sinh của hoạt động thương mại.

Nhìn chung các công trình trong và ngoài nước cho thấy, vấn đề kinh tế thương mại Nhật Bản thế kỷ XIV-XVI đã được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau - từ chính trị, xã hội đến văn hóa. Tuy vậy, vẫn còn những khoảng trống cần được làm rõ. Thứ nhất, chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về tính chất tự trị kinh tế và chính trị của các đô thị thương mại như Sakai, Hakata. Thứ hai, sự liên kết giữa thương mại nội địa và thương mại quốc tế vẫn còn ít được xem xét như một hệ thống thống nhất. Thứ ba, tác động xã hội - văn hóa của thương mại đối với sự hình thành tầng lớp thị dân (chōnin) vẫn chưa được khai thác toàn diện trong các nghiên cứu Việt Nam. Do đó, bài viết kế thừa và phát triển kết quả của các công trình trước, tập trung phân tích động lực nội sinh của sự phát triển thương mại Nhật Bản trong thế kỷ XIV-XVI, qua đó làm rõ vai trò của thương mại đối với tiến trình kinh tế - xã hội Nhật Bản trung đại.

3. Phương thức đề xuất

Bài viết được thực hiện trên cơ sở cách tiếp cận lịch sử - kinh tế, kết hợp với phân tích - so sánh và tổng hợp tư liệu. Mục tiêu của nghiên cứu là làm rõ đặc điểm, động lực và tác động của sự phát triển kinh tế thương mại Nhật Bản trong các thế kỷ XIV-XVI, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng giữa thời kỳ phong kiến phân quyền và tiến trình thống nhất quốc gia. Cách tiếp cận lịch sử - kinh tế cho phép xem xét hoạt động thương mại không tách rời khỏi bối cảnh chính trị, xã hội và văn hóa của thời kỳ Muromachi - Sengoku. Trong khi đó, phương pháp phân tích - so sánh giúp đối chiếu các hiện tượng kinh tế giữa các vùng, các giai đoạn, chẳng hạn so sánh các thời kỳ: Kamakura, Muromachi và Azuchi-Momoyama, cũng như giữa thương mại nội địa và đối ngoại, để rút ra quy luật phát triển và đặc trưng riêng của Nhật Bản.

Tư liệu được xử lý bằng phương pháp phân tích định tính, trong đó các dữ liệu lịch sử được xem xét trong mối quan hệ nhân - quả và chuỗi thời gian. Bài viết không hướng đến định lượng kinh tế, mà chú trọng vào việc diễn giải quá trình, cơ chế và tác động xã hội của hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được áp dụng để đối chiếu sự phát triển thương mại Nhật Bản với Trung Quốc, Triều Tiên và một số trung tâm thương mại Đông Nam Á cùng thời kỳ. Điều này giúp nhận diện rõ tính chất đặc thù của kinh tế thương mại Nhật Bản - một nền kinh tế hàng hóa phát triển trong điều kiện chính trị phân quyền nhưng xã hội lại năng động và mở cửa.

Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng phương pháp phân tích hệ thống nhằm khái quát hóa các mối quan hệ giữa sản xuất, lưu thông và tiêu dùng hàng hóa trong nước, từ đó xác định vai trò của thương mại đối với quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội Nhật Bản.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sự chuyển biến từ kinh tế tự cấp sang kinh tế hàng hóa

Trong giai đoạn từ thế kỷ XIV đến XVI, cùng với sự suy yếu của chế độ Shoen (tràng viên), nền kinh tế Nhật Bản dần chuyển từ hình thái tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Việc hình thành các làng nghề thủ công (dệt, rèn, gốm sứ, chế tác giấy, sơn mài...) đã tạo điều kiện cho lưu thông hàng hóa giữa các vùng. Trên các tuyến giao thương, nhiều thị trấn, trung tâm kinh tế đã ra đời. Ở Kyoto, các khu vực buôn bán mới được thiết lập như: Shichijo, Gojo, Shijo và HoriKawa là nơi luôn diễn ra các hoạt động trao đổi buôn bán nhộn nhịp. Còn ở ven biển, trên cơ sở nền kinh tế hưng thịnh ở các hải cảng, các cảng thị đã ra đời.

Trong trao đổi, việc sử dụng các loại tiền bằng kim loại ngày càng trở nên phổ biến. Bên cạnh những đồng tiền nhập từ Trung Quốc, các lãnh chúa cũng đã cho đúc tiền riêng của mình, nếu ở thế kỷ XIII, hai lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên đã làm việc nhập khẩu tiền đồng từ Trung Hoa bị gián đoạn thì đến thời kỳ nhà Minh, khi việc buôn bán được nối lại, chính quyền Nhật Bản đã kí kết với chính quyền Trung Hoa một bản thoả ước, trong đó có việc nhập khẩu một khối lượng lớn tiền đồng vào Nhật Bản. Người ta chia tiền đồng ra thành 3 loại dựa theo giá trị: tiền “lớn”, tiền “vừa” và tiền “nhỏ”. Những đồng tiền “nhỏ” dễ bị làm giả hơn do đó chính quyền đã phải đưa ra những hình phạt đối với nạn sản xuất và buôn tiền giả.

Vào cuối thế kỷ XVI, một số mỏ kim loại quý trong đó có mỏ vàng, đồng... được phát hiện ở Nhật Bản, tạo nên nguồn nguyên liệu cần thiết để Nhật Bản chủ động đúc tiền. Những lãnh chúa có thế lực như: Takeda (Vũ Điền) ở Kai; Maeda (Tiền Điền) ở Kaga và Toyotomi Hideyoshi được coi là người đầu tiên cho đúc tiền vàng và lưu hành trên thị trường Nhật Bản.

Việc trao đổi buôn bán bằng tiền trở nên phổ biến là điều kiện để việc kinh doanh tiền phát triển sâu rộng hơn trước. Ở thế kỷ XV, cho vay nặng lãi cũng là một nghề rất phát triển. Nhiều thương nhân buôn bán lớn, chủ xưởng thủ công cũng đồng thời là người đứng đầu cơ sở cho vay nặng lãi. Những cuộc chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến thời kỳ này là môi trường béo bở để cho ngành kinh doanh này phát triển. Chiến tranh làm cho nhiều quý tộc mất chức quyền, mất đất đai và nhà ở, nhiều người trở thành con nợ của thương nhân. “Năm 1543, người ta thấy có tình trạng là viên đại diện của Bafuku (Mạc phủ) phải vay tiền của đám thương nhân Sakai và phải dùng những khoản thuế thu được từ các điền trang của Ashikaga làm thế chấp” (Sansom, 1990, p.98). Mặc dù bị chính quyền đánh thuế nặng vào loại hình kinh doanh này nhưng bằng nhiều cách khác nhau, các chủ chuyên kinh doanh tiền tệ và cho vay nợ vẫn kiếm được nguồn lợi lớn. Do đó, trong một số thành thị như Kyoto, Sakamoto, Sakai... đã hình thành nên những khu vực riêng biệt của những người chuyên trao đổi tiền tệ và cho vay tiền.

4.2. Sự phát triển của hệ thống chợ và đô thị buôn bán

Trong các thế kỷ XIV-XVI, số lượng chợ (ichi) và trung tâm đô thị thương mại tăng mạnh. Các chợ đầu mối hình thành xung quanh Kyoto, Sakai, Hakata và vùng Kansai, trở thành nơi giao thương giữa các địa phương.

Sự phát triển của giao thông đường thủy đã làm cho hoạt động buôn bán tại các bến cảng ngày càng nhộn nhịp, sầm uất. Trên cơ sở đó các cảng thị đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Ở những nơi này, hàng hoá từ sâu trong đất liền được chở đến và chất thành đống. Nhật Bản trong thế kỷ XII - XV, giao thông đường bộ không phát triển được bởi hàng hoá thường rất nhiều mà đường lại khó đi, phương tiện thì thô sơ, chủ yếu là xe ngựa hoặc xe bò kéo. Vì thế, cứ ở vùng nào có cư dân đông đúc là vùng đó có một thành phố cảng. Vùng Kyoto có cảng Yodo, vùng Nara có cảng Kizu, tỉnh Ise có cảng Ominato, còn ở các tỉnh miền Tây thì có cảng Hyogo và Sakai là những hải cảng cho cả tàu thuyền đi biển và đi sông cập bến. Ở những thành phố cảng thường có những cửa hàng bán buôn và các cơ quan vận tải kinh doanh với quy mô lớn, có cả kho hàng, thiết bị sửa chữa tàu thuyền và nhà nghỉ cho thủy thủ.

Tiêu biểu là loại hình cảng thị là thành phố Sakai. Đây là một vị trí rất thuận tiện không chỉ đối với kinh tế mà còn là một vị trí có ý nghĩa về mặt chiến lược. Trong thời kỳ chiến tranh Nam - Bắc triều, Sakai là nơi cung ứng lương thực cho quân đội. Từ năm 1333 đến năm 1392, Sakai liên tiếp phải hứng chịu những hậu quả của hai thế lực Nam - Bắc triều tranh giành vị trí này. Trải qua nhiều thăng trầm, thành phố này trở thành một hải cảng và là một trung tâm thương mại sầm uất dưới thời Mạc phủ Muromachi. Vì thế, thành phố Sakai mà trước kia chỉ là một thái ấp của hoàng gia, chuyên sản xuất muối đã trở thành một cửa ngõ của Kyoto, một trung tâm quân nhu, một hải cảng xuất phát của tàu buôn viễn dương. Kể từ sau loạn chiến Onin (nửa sau thế kỷ XV), Sakai trở thành một trung tâm phát triển mạnh cả về nội thương và ngoại thương. Thành phố này được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi trong đó có việc họ được thiết lập nên một bộ máy tự quản lựa chọn từ những người có uy tín trong thị dân. Giới thương nhân còn lập ra một Hội Đồng gồm 36 người để điều hành công việc chung. Sakai còn có quân đội riêng, có hệ thống bảo vệ thị dân và có khả năng ngăn chặn sự can thiệp của các lãnh chúa bên ngoài... Dân thành Sakai được quyền tự quản và phần nào cũng được hưởng quyền tự trị về pháp lý... Do đó, một số học giả cho rằng, vào thế kỷ XIV, thành Sakai của Nhật Bản giống một thành phố tự do ở Châu Âu trung cổ (Sansom, 1990, p.98).

Nếu ở thời kỳ trước, khi chế độ trang viên phát triển hưng thịnh, trong trang viên đều có hệ thống chợ phiên họp định kỳ vào những ngày nhất định trong tháng, thì đến giữa thế kỷ XIV ở khắp Nhật Bản đã mọc lên các trung tâm buôn bán sầm uất với một mạng lưới các chợ và dân cư đông đúc. Số phiên chợ cũng tăng từ 2 phiên chợ/tháng (thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV) lên 3 đến 6 phiên chợ/tháng (Sansom, 1994, p.302]. Những nhà buôn xây dựng các kho hàng gần chợ và cũng xây cả những nhà ở cho mình ở vùng lân cận. Những người bán hàng xuất hiện ngày một đông ở các chợ mang hàng hoá từ các tỉnh tới. Đối với những mặt hàng nhẹ như quần áo thì họ đeo trên lưng. Còn đối với những mặt hàng nặng như muối và công cụ bằng sắt được chở

trên lưng ngựa, lưng bò. Những trung tâm buôn bán dần dần phát triển thành các thị trấn. Đến cuối thế kỷ XV, nhiều thị trấn đã trở thành những thành phố hiện đại. Thành phố Yokkaichi là một loại thành phố tiêu biểu cho quá trình này. Ban đầu Yokkaichi chỉ là một địa điểm họp chợ phiên 4 lần/tháng vào các ngày 4; 14; 24 hàng tháng. Nhưng dần dần, địa điểm họp chợ đó đã trở thành một thị trấn với những hoạt động giao lưu buôn bán nhộn nhịp.

Bên cạnh những thành phố xuất hiện do nhu cầu buôn bán, còn có những thành phố xuất hiện do nhu cầu của các cơ sở tôn giáo, yêu cầu đi lại, nghỉ chân của quan quân triều đình, nông dân, thợ thủ công. Nhưng những nhu cầu này chỉ xuất hiện khi nền kinh tế tự cấp tự túc bị phá vỡ (chế độ trang viên tan rã) nên sự phát triển của những thành phố, thị trấn này muộn hơn nhiều so với những thành phố cảng hoặc những trung tâm buôn bán. Vào cuối thế kỷ XVI, thị trấn Otomo ở Bungo mọc lên rất nhiều tòa nhà đẹp, có chợ sầm uất và có số dân đông (khoảng 8000 người). Một thị trấn khác cũng xây dựng theo lối kiến trúc của kinh đô Kyoto nằm ở Yamaguchi ở Suo là một nơi có thắng cảnh đẹp, thuận tiện cho việc đi lại buôn bán và cũng là nơi giới quý tộc thường ghé thăm, nghỉ ngơi (Sansom, 1994, p.419).

4.3. Sự phát triển vượt bậc của ngoại thương

Nhật Bản thế kỷ XV-XVI duy trì quan hệ buôn bán với Triều Tiên, Trung Quốc và các nước ở Đông Nam Á. Dưới thời Mạc phủ Muromachi, các thương nhân Nhật Bản được cấp 'thuyền ấn đồ' (Shuinsen) để giao thương hợp pháp. (Xem bảng 1).

Bảng 1. Ngoại thương Nhật Bản thế kỷ XV-XVI (đơn vị: triệu lượng bạc)

Đối tác thương mại	TK XV	TK XVI	Hàng xuất chủ yếu	Hàng nhập chủ yếu
Trung Quốc	2,5	6,0	Đồng, quặng bạc, kiếm thép	Lụa, sứ, sách, trà
Triều Tiên	1,2	2,0	Gỗ, diêm tiêu, than củi	Giấy, đồng
Đông Nam Á	0,5	1,8	Kim loại, gốm, quạt giấy	Hương liệu, tơ, đồ trang sức

(Nguồn: Hall, 1991, p.348)

Trong các mối quan hệ buôn bán của Nhật Bản, Trung Quốc là bạn hàng truyền thống từ nhiều thế kỷ trước. Mặc dù mối quan hệ buôn bán đó còn gặp nhiều gián đoạn trong thế kỷ XIV, nhưng kể từ năm 1404, khi hai nước chấp nhận một chế độ thương mại ngang bằng thì việc trao đổi buôn bán giữa hai nước ngày càng tăng, khối lượng hàng hóa mà Nhật Bản đưa sang Trung Quốc cũng ngày càng nhiều hơn. Theo thỏa thuận thì cứ 10 năm lại cử một đoàn thuyền buôn sang trao đổi hàng hóa, nhưng trên thực tế, từ năm 1404 đến 1410, có tới 6 chuyến buôn bán được thực hiện. Đến năm 1432, lại có thỏa thuận mới cho phép cứ 10 năm có thể có một số thuyền buôn được cử đi, nhưng riêng năm 1454, Mạc phủ Muromachi đã phái 10 thương thuyền sang Trung Quốc buôn bán. Trong vòng 143 năm (1404 - 1547), đã có khoảng 84 thuyền buôn được cấp giấy phép của chính quyền Nhật Bản sang Trung Hoa (Nguyễn, 2007, p.172). Nhưng đó chỉ là con số chính thức được ghi lại mà thôi. Trên thực tế, số thuyền buôn của các cơ

sở tôn giáo và địa phương cứ đi chắc chắn còn lớn hơn nữa và nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền trung ương.

Bên cạnh Trung Quốc, Triều Tiên cũng là một trong những nước có quan hệ giao lưu buôn bán với Nhật Bản từ rất sớm. Sau khi nạn cướp biển được hạn chế, việc buôn bán giữa hai nước ngày càng được tăng cường. Nhiều thương nhân Nhật Bản di cư sang Triều Tiên và sinh cơ lập nghiệp tại đây. Tuy nhiên, việc buôn bán với Triều Tiên không thể phát triển mạnh bởi chính quyền Muromachi đã đưa ra nhiều yêu sách đối với những thương nhân Triều Tiên.

Từ thế kỷ XVI, trên cơ sở sự phát triển của hệ thống thương mại quốc tế, Nhật Bản đã mở rộng được mối quan hệ giao lưu buôn bán với nhiều quốc gia ở các khu vực trên toàn thế giới, trong đó có: Ryukyu (Luu Cầu), Siam (Thái Lan), Việt Nam, Campuchia, Philippin, Malaysia, Ấn Độ.... và các nước phương Tây.

Theo Minh sử thì vào khoảng cuối thế kỷ XV, Ryukyu là một quốc đảo chịu thần thuộc của cả hai nước Nhật Bản và Trung Hoa. Hằng năm Ryukyu cử các đoàn triều cống đến cả hai nước này, đồng thời mở rộng quan hệ thương mại buôn bán với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Vì vậy, hàng hóa của Nhật Bản thông qua các thương nhân Ryukyu đã đến được với Đông Nam Á, và ngược lại, các thương nhân Nhật Bản cũng đặt hàng với các thương nhân Đông Nam Á thông qua các hải cảng của quần đảo Ryukyu. Theo một nguồn tư liệu cổ viết về mối quan hệ quốc tế của Ryukyu có tên là Rekidai hoan (Lịch sử đại bảo án) vào thế kỷ XV có cả thấy 104 thuyền đã đến giao thương với các nước Đông Nam Á. Chỉ riêng từ năm 1425 đến 1570 đã có 58 thuyền đến Siam, 20 đến Malacca, 10 đến Pattani, 6 đến Java, 4 đến Palembang, 3 đến Sumatra, 2 đến Sudan và một đến An Nam (Nguyễn, 2006, p.40). Có thể nói, nằm ở vị trí trung gian giữa Nhật Bản với các nước trong khu vực, quần đảo Ryukyu đã trở thành nơi có điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao thương với các nước trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Từ đó các hoạt động buôn bán ở Nhật Bản đã có sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ.

Nhật Bản bắt đầu mở rộng quan hệ buôn bán với vương quốc Siam (Thái Lan) vào cuối thế kỷ XVI, dưới thời vua Naresuen (1590 - 1608). Trong đội quân của nhà vua có 500 võ sĩ người Nhật Bản và họ vốn là các võ sĩ vô chủ (ronin). Vì vậy, có thể nói, ngay từ đầu, mối quan hệ Nhật Bản - Siam đã được xây dựng trên cơ sở gắn bó chặt chẽ của ba lĩnh vực: ngoại giao - thương mại - quân sự chứ không phải là mối quan hệ kinh tế đơn thuần. Mối quan hệ vừa phức tạp vừa thân thiện đó là đặc điểm nổi bật nhất của lịch sử quan hệ Nhật Bản - Thái Lan trong suốt thời kỳ phong kiến.

Cùng với Thái Lan, Việt Nam cũng là một nước ở Đông Nam Á có mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hoá với Nhật Bản từ rất sớm. Vào thế kỷ thứ VIII, người Nhật Bản đầu tiên đã đến Giao Châu là Abe do Nakamaro (Nguyễn, 2006, p.38); cũng khoảng thời gian này, một số nhà sư từ vương quốc Lâm Ấp (thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay) đã đến Nhật Bản; đồng thời, vào khoảng thế kỷ XIII, người ta cũng thấy sự xuất hiện của giống lúa chiêm Việt Nam ở Nhật Bản. Mặc dù loại gạo này không thơm, nhưng với ưu điểm chống được sâu bệnh, chịu rét, năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, nên giống lúa này được tầng lớp dân nghèo Nhật Bản rất ưa thích. Vì vậy, diện tích gieo trồng giống lúa này chiếm 1/3 diện tích ở miền Tây Nhật Bản. Cùng với đó, hàng hoá của Việt Nam cũng xuất hiện ở Nhật Bản. Theo những tài liệu khảo cổ

học, vào khoảng thế kỷ XIV - XVI, đồ gốm của Việt Nam xuất hiện ngày càng nhiều trên đất Nhật. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra một số khu vực có đồ gốm của Việt Nam như: Dazaifu, Hakata (ở Fukuoka), Okinawa, Sakai, Osaka, Nagasaki... có niên đại từ thế kỷ XIV - XVI. Ngược lại, cũng rất nhiều đồ gốm của Nhật Bản được tìm thấy ở Việt Nam như: Hội An (Quảng Nam), Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), khu vực nước mặn (Bình Định), khu mộ Mường ở Đồng Thách (Hoà Bình), khu vực Phố Hiến (Hưng Yên)... Từ cuối thế kỷ XVI, do mối quan hệ giao lưu buôn bán được mở rộng, để thuận tiện cho việc buôn bán, người Nhật đã ở lại Việt Nam, lập nên những cảng Nhật, phố Nhật. Ngày nay ở Hội An vẫn còn cây cầu Nhật Bản, dấu tích chứng minh cho mối quan hệ kinh tế - văn hoá truyền thống giữa hai nước.

Ngay từ thế kỷ XIII, các nước Phương Tây đã biết đến Nhật Bản thông qua những ghi chép của nhà thám hiểm Maccopolo (1254 - 1324), nhưng phải đến giữa thế kỷ XVI, Nhật Bản bắt đầu có sự tiếp xúc, buôn bán với các nước Phương Tây, trong đó, chủ yếu là người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Năm 1543, ba thủy thủ người Bồ Đào Nha bị đắm tàu ở đảo Tanegashima, ngoài khơi bờ biển Kyushu. Sự kiện này đưa tới hai hệ quả quan trọng: sự xuất hiện của loại vũ khí mới - súng ngắn dưới dạng súng hỏa mai và sự xuất hiện của người Bồ Đào Nha trên đất Nhật. Một năm sau đó, những tàu buôn đầu tiên của người Bồ Đào Nha đến Kyushu và được quý tộc ở đây tiếp đón rất nồng hậu. Người Nhật thấy thích thú với những hàng hoá mới lạ của người Bồ Đào Nha và thấy được triển vọng buôn bán với người Phương Tây thông qua người Bồ Đào Nha. Có thể nói, những người Phương Tây đã đến Nhật Bản thật đúng lúc và đúng chỗ.

Trong mối giao lưu kinh tế - văn hoá với các nước ngày càng được mở rộng, từ nửa cuối thế kỷ XVI, hàng ngàn thương nhân người Nhật đã vượt biển tới lập nghiệp ở các thành phố và trở thành kiều dân của vùng Đông Nam Á, lập nên những phố Nhật sống hoà nhập với các dân tộc khác. Những thương nhân này đóng vai trò quan trọng là cầu nối kinh tế - văn hoá giữa Nhật Bản với các dân tộc khác. Sự xuất hiện ngày càng nhiều của người Nhật trên các vùng biển Viễn Đông đã khiến cho những khách giang hồ và thương gia Châu Âu đi vòng qua bán đảo Mã Lai có nhận xét rằng: *“người Nhật mới chính là người chế ngự vùng biển này chứ không phải là thương nhân Trung Hoa”* (Reischauter, 1994, p.91).

Có thể nói, sự phong phú về hàng hoá trao đổi là một trong những biểu hiện cho sự phát triển của nền ngoại thương Nhật Bản. Nếu trong những thế kỷ trước, các mặt hàng xuất nhập khẩu của Nhật Bản chỉ giới hạn trong những sản phẩm nông nghiệp và các nguyên liệu thô, thì đến thời kỳ này hàng hoá xuất nhập khẩu của Nhật Bản ngày càng phong phú hơn và đa dạng hơn, bao gồm cả các mặt hàng công nghiệp và thủ công nghiệp.

Về hàng xuất khẩu, Nhật Bản không chỉ xuất sang các nước lưu huỳnh, vàng, thủy ngân và ngọc trai mà còn cả một khối lượng lớn các sản phẩm thủ công nghiệp như kiếm, lụa, đồ sơn mài, quạt gấp có vẽ màu và bình phong. Đã có hàng ngàn thanh kiếm của người Nhật được xuất khẩu ra các nước trong khu vực và trên thế giới trong thời kỳ này, đặc biệt là xuất sang Trung Hoa. Loại kiếm cong của người Nhật được rèn từ một loại thép không rỉ, sắc bén *“không thua gì những thanh kiếm của Damase hay Toledo”* (Reischauter, 1994, p.69). Quạt gấp cũng là một mặt hàng mà người Trung Hoa rất ưa thích và nó được các nhà quý tộc Trung Hoa sử dụng khá phổ biến. Ngoài ra, bạc cũng là một loại mặt hàng xuất khẩu đem lại nhiều lợi nhuận cho

thương nhân Nhật Bản. Rất nhiều tàu buôn Trung Hoa và Bồ Đào Nha đã đến các hải cảng của Nhật Bản để mua nguồn nguyên liệu quý giá này.

Nhật Bản nhập từ Đông Nam Á và Ấn Độ các sản phẩm nhiệt đới như: lúa, gạo, ngũ cốc, hồ tiêu, hương liệu... và nhập từ Trung Hoa các sản phẩm thủ công nghiệp như tơ lụa, đồ sứ, sách in và tiền đồng. Sản phẩm buôn bán độc đáo giữa Việt Nam và Nhật Bản là gốm hoa lam, gốm men ngọc với nhiều loại hình đa dạng khác nhau, chủ yếu là các đồ dùng gia đình như: bát, đĩa, chén, giá đựng nến... Ngoài ra, từ giữa thế kỷ XVI, người Nhật bắt đầu mua súng của người Bồ Đào Nha để sử dụng như một loại vũ khí mới khi giao chiến. Các lãnh chúa đã đặt hàng mua với số lượng lớn, đồng thời tìm cách để sản xuất ra loại súng này, tuy nhiên, cung tên, kiếm vẫn là hai loại vũ khí được sử dụng phổ biến ở thời kỳ này.

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho nền kinh tế thương nghiệp Nhật Bản, nhất là ngoại thương trong các thế kỷ XIV - XVI phát triển mạnh mẽ, chính là sự tan rã của chế độ trang viên và xuất hiện nền kinh tế lãnh địa. Sự tan rã của chế độ trang viên đã kéo theo sự tan vỡ của nền kinh tế tự cấp tự túc đóng kín, với những khuôn khổ chặt hẹp bó buộc các hoạt động thương nghiệp giai đoạn trước đó. Trong thời kỳ loạn lạc, các lãnh chúa đã trở thành những người đi đầu trong việc phát triển kinh tế thương mại trong các lãnh địa, đồng thời chủ động giao thương với bên ngoài. Trong khi triều đình phong kiến tỏ ra kém hiệu quả trong việc điều hành đất nước, thì các daimyo lại là những người có những đóng góp quan trọng giúp ngoại thương Nhật Bản hoà nhập vào với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhờ đó mà nền kinh tế thương mại của Nhật Bản vẫn cứ phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Có thể nói, kể từ thế kỷ XVI, khi thủ công nghiệp thực sự tách ra và trở thành một ngành kinh tế độc lập với nông nghiệp đã tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động thương mại, đưa ngành kinh tế này trở thành một nhân tố có ý nghĩa quyết định trong nền kinh tế Nhật Bản. Đồng thời, sự thay đổi của cơ cấu nền kinh tế đã có những tác động tích cực đến đời sống của cư dân. Đúng như Edwin O Reischauer (1994, p.92) đã nhận xét: *“Nước Nhật đã bước vào thời kỳ phong kiến trong thế kỷ thứ mười hai như là một nước yếu kém, nhỏ bé và lạc hậu về mặt kinh tế, ở bên lề của thế giới văn minh. Trong thế kỷ thứ mười sáu, nước Nhật ấy đã trỗi lên từ một thời kỳ kéo dài của tình trạng vô chính phủ của thời phong kiến, trở thành một dân tộc tiến bộ về mặt kinh tế, có khả năng và về nhiều mặt cạnh tranh một cách bình đẳng với các dân tộc Châu Âu mới gặp, và với cả người Trung Hoa nữa”*.

5. Kết luận và hướng phát triển

Sự phát triển của kinh tế thương mại Nhật Bản trong các thế kỷ XIV-XVI là một quá trình chuyển biến mang tính bước ngoặt, phản ánh sự năng động nội sinh của xã hội Nhật Bản trong bối cảnh chính trị phân quyền và chiến tranh liên miên. Từ một nền kinh tế phong kiến mang tính tự cung tự cấp, Nhật Bản đã từng bước chuyển mình sang nền kinh tế hàng hóa tiền tệ, với sự hình thành của các trung tâm đô thị, chợ phiên, và tầng lớp thương nhân, thợ thủ công chuyên nghiệp. Đây chính là giai đoạn nền tảng đặt cơ sở vật chất cho sự phát triển thịnh vượng của thời Edo sau này.

Trên bình diện quốc tế, các hoạt động ngoại thương với Trung Quốc, Triều Tiên và các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt thông qua hệ thống “thuyền cống sứ” (kangō bōeki) và “Châu Ấn thuyền” (Shuinsen), đã mở rộng đáng kể không gian kinh tế của Nhật Bản. Sự tham gia của

thương nhân Nhật Bản tại các thương cảng như Hội An, Ayutthaya hay Manila không chỉ khẳng định vị thế của Nhật Bản trong mạng lưới thương mại khu vực, mà còn đánh dấu bước đầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sớm ở Đông Á. Đặc biệt, sự tiếp xúc với Phương Tây qua “Nanban bōeki” đã đưa đến nhiều yếu tố mới, từ kỹ thuật quân sự đến sản phẩm văn hóa, góp phần thúc đẩy sự biến đổi toàn diện của xã hội Nhật Bản trước ngưỡng cận đại.

Việc nghiên cứu về sự phát triển của kinh tế thương mại Nhật Bản trong các thế kỷ XIV-XVI vẫn cần được mở rộng phạm vi nghiên cứu theo hướng so sánh khu vực, đặc biệt là giữa Nhật Bản và các trung tâm thương mại đương thời ở Đông Á và Đông Nam Á như Trung Hoa, Triều Tiên, Ayutthaya (Thái Lan) hay Hội An (Việt Nam). Tác giả vẫn tiếp tục khai thác những tài liệu lịch sử thuộc thời kỳ này ở góc độ các quốc gia phương Tây (Anh, Pháp) để làm rõ cấu trúc thương mại nội địa, mối liên kết giữa đô thị và nông thôn, cũng như vai trò của tầng lớp thương nhân trong quá trình biến đổi xã hội...trong những công trình nghiên cứu chuyên sâu kế tiếp, góp phần hoàn thiện hơn bức tranh toàn cảnh về quá trình chuyển mình của Nhật Bản từ trung đại sang cận đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Berry, M. E. (1994), *The Culture of Civil War in Kyoto*, University of California Press.
2. Conlan, T. D. (2010), *From Sovereign to Symbol: An Age of Ritual Determinism in Fourteenth Century Japan*, Oxford University Press.
3. Phạm Văn Đức (2012), *Một số vấn đề về văn hóa Nhật Bản trung đại*, Tạp chí Triết học, (6), 45-52.
4. Farris, W. W. (1995), *Heavenly Warriors: The Evolution of Japan's Military, 500-1300*, Harvard University Press.
5. Hall, J. W. (Ed.). (1988), *The Cambridge History of Japan, Volume 3: Medieval Japan*, Cambridge University Press.
6. Nguyễn Quốc Hùng, Đặng Xuân Kháng, Nguyễn Văn Kim, Phan Hải Linh (2007), *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Kim. (2008), *Lịch sử Nhật Bản từ cổ đại đến cận đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Kim (2006), *Về các mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hoá Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử*, Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á (số 5).
9. Trần Quang Minh (2016), *Giao lưu thương mại Nhật Bản - Đông Nam Á thời trung đại*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, (8), 12-20.
10. Reischauer Edwin.O. (1994), *Việt Nam quá khứ và hiện tại*, Người dịch: Nguyễn Nghệ, Trần Bích Ngọc, Người hiệu đính: Cao Xuân Hạo, Nxb Khoa học xã hội.
11. Sansom, G. B. (1961), *A History of Japan: 1334-1615*, Stanford University Press.
12. Sansom, G. B. (1990), *Lược sử văn hoá Nhật Bản, tập 2*, Nxb Khoa học xã hội.
13. Sansom, G. B. (1994), *Lịch sử Nhật Bản, tập 2*, Nxb Khoa học xã hội.
14. Totman, C. (2005), *A History of Japan*, Blackwell Publishing.
15. Phạm Thị Huyền Trang (2023), *Trade relationship between Japan and Philippines from 1592 To 1637*, International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation, Volume: 04, Issue: 06. DOI: <https://doi.org/10.54660/IJMRGE.2023.4.6.804-808>.
16. Nguyễn Thị Hồng Vân (2019), *Văn hóa đô thị Nhật Bản thời trung đại - từ góc nhìn xã hội học*. Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa, (5), 67-74.